

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CSM)

CTCP Công nghiệp cao su Miền Nam

Ngày 31/12/2024	15,450 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	18.4%	33.2%	4.1%

DT thuần 2024
4,712
tỷ VNĐ
YoY: ▼523 -10.0%

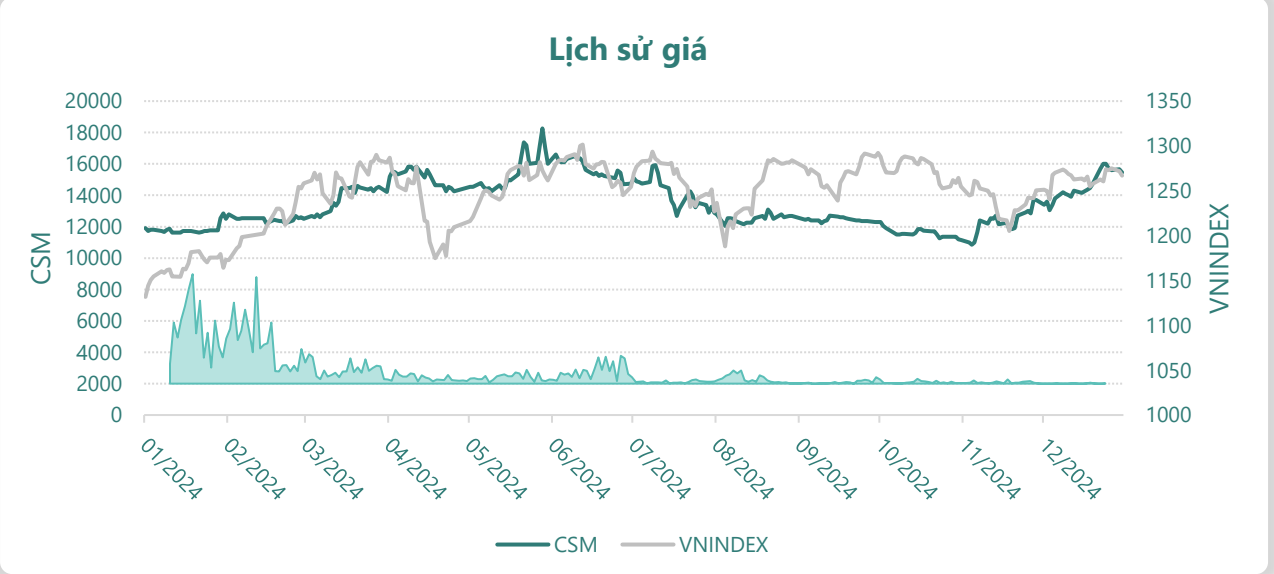
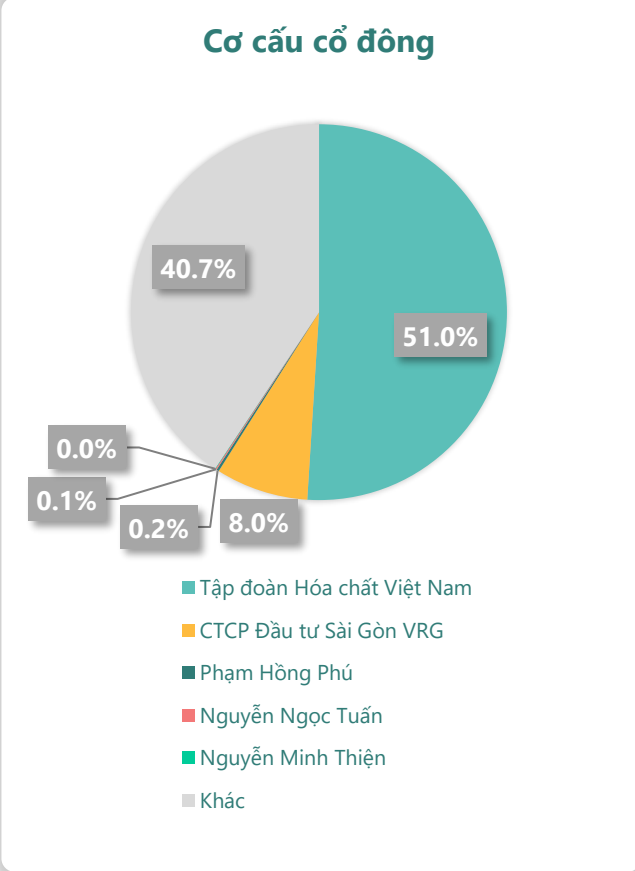
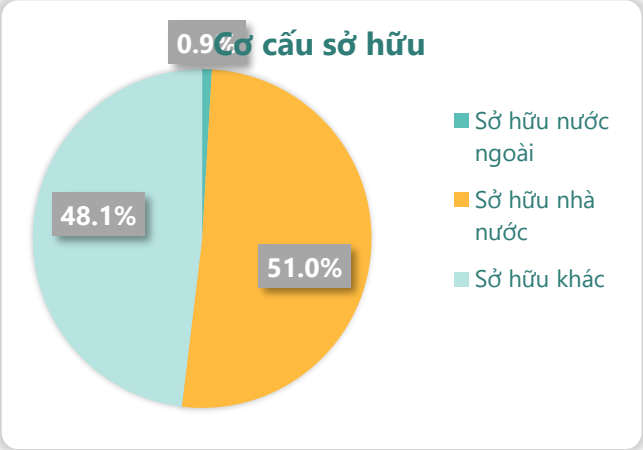
LN thuần 2024
71.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.60 13.8%

LN sau thuế 2024
76.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.9 26.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.9%
YoY: +/- ▼ 0.3%

ROE 2024
5.7%
YoY: +/- ▲ 1.1%

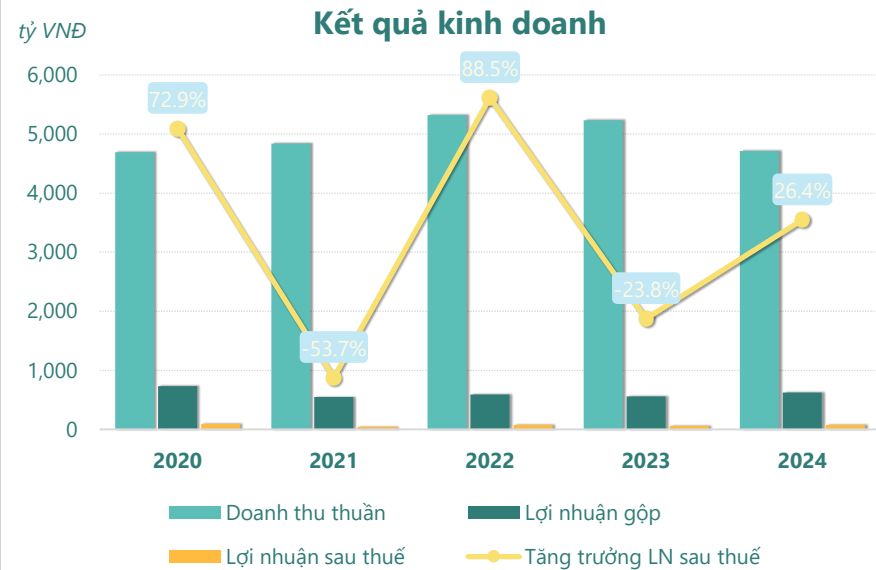
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,850 - 18,258
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,601
Số lượng CPLH (CP)	103,625,262
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,941,100
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.85
EPS	736
P/E	21.0



Kết quả kinh doanh **CSM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **4,712** tỷ đồng **giảm 9.99%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 26.4%** đạt **76.31** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

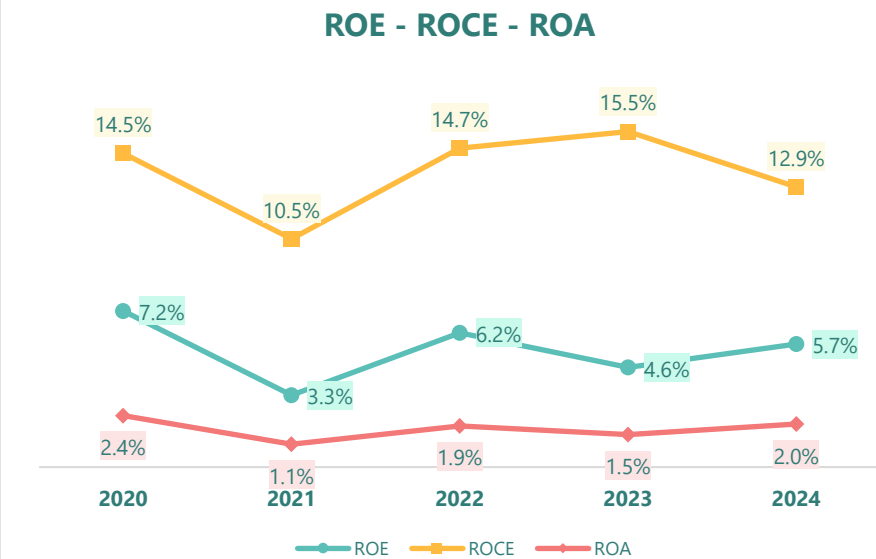
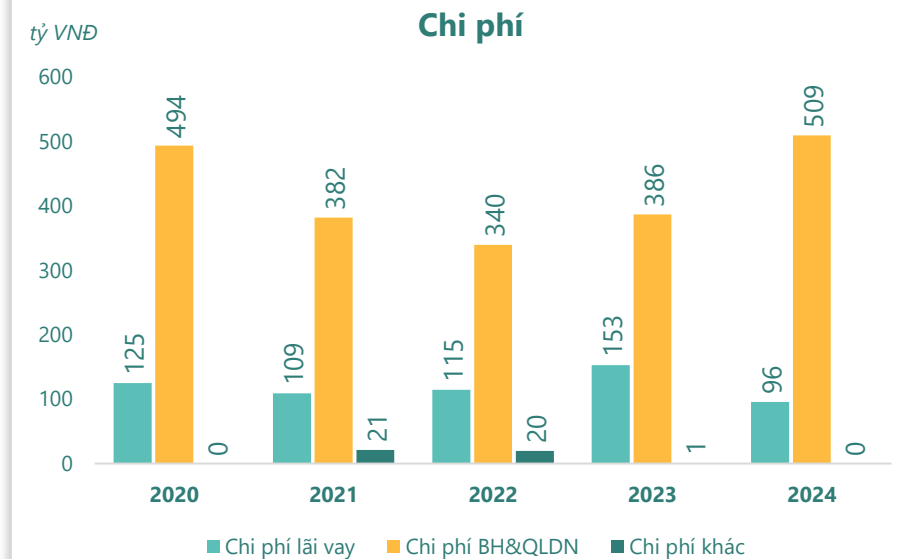
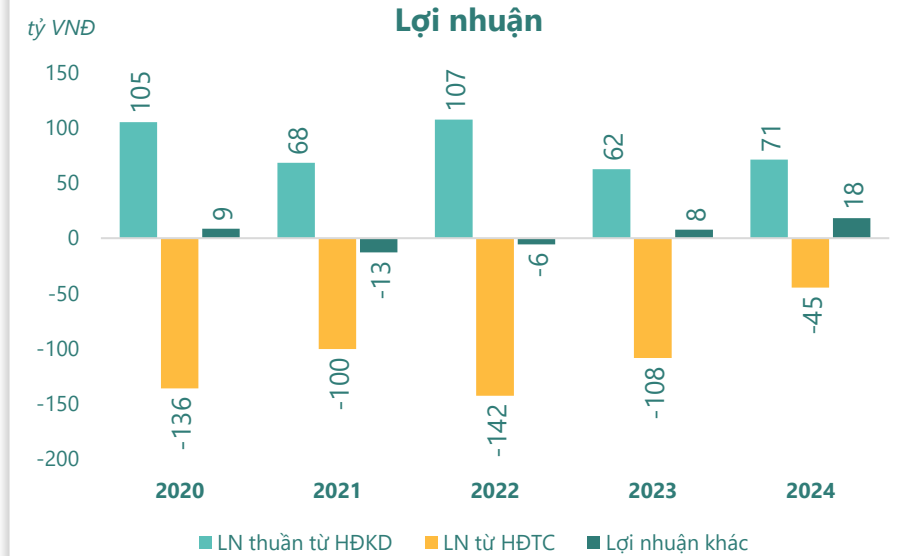
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, CSM có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **70.99** tỷ đồng, **tăng lên 8.60** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (82.75 tỷ đồng) là 11.76 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **95.83** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **509.4** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.16** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

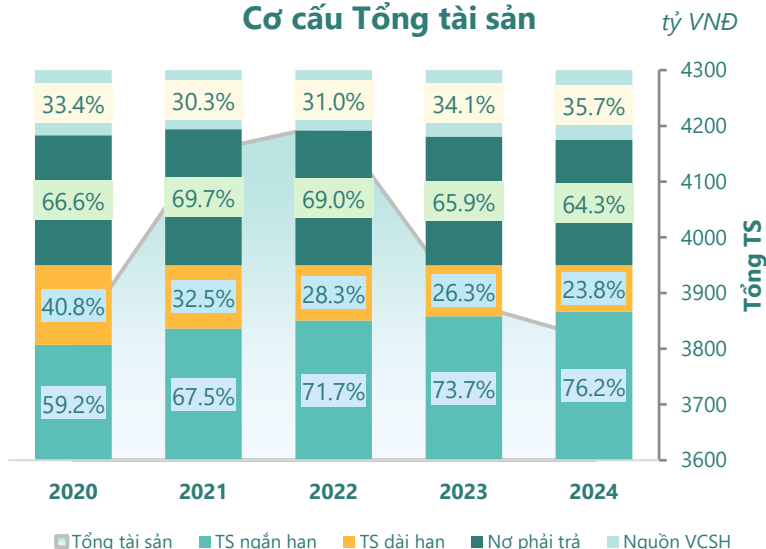
ROE của CSM năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **5.68%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

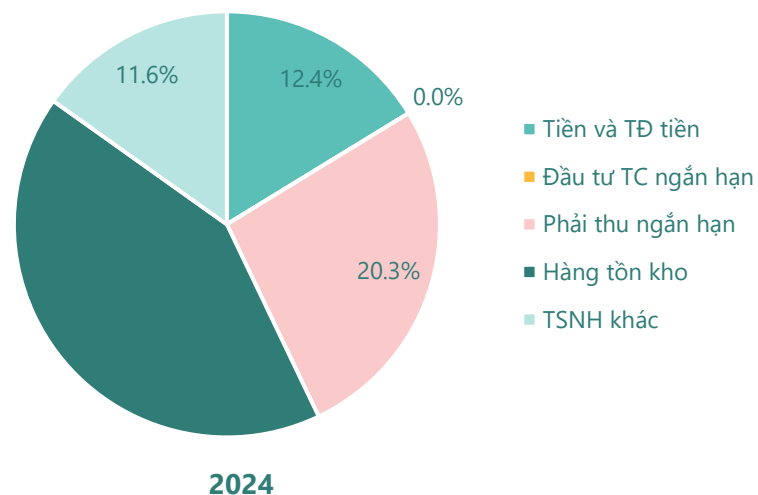
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CSM** năm 2024 đạt **3,818** tỷ đồng, giảm **1.72%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

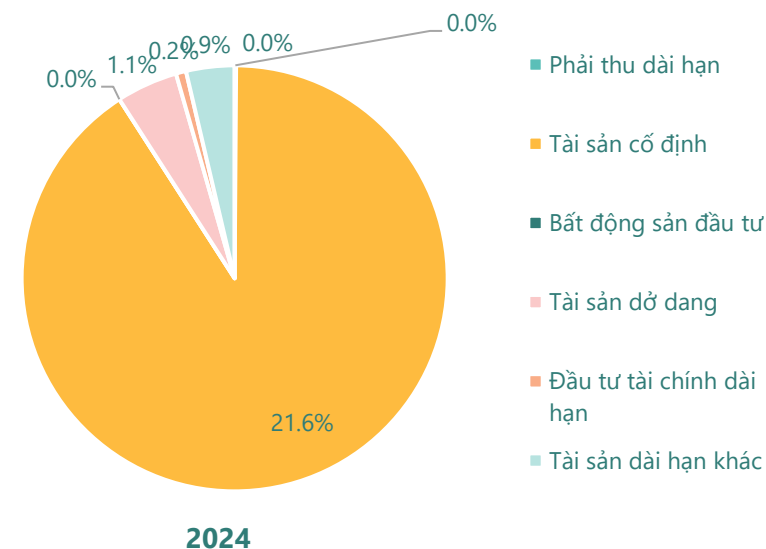
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CSM đạt **2,910** tỷ đồng, tăng trưởng **1.67%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **76.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 20.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

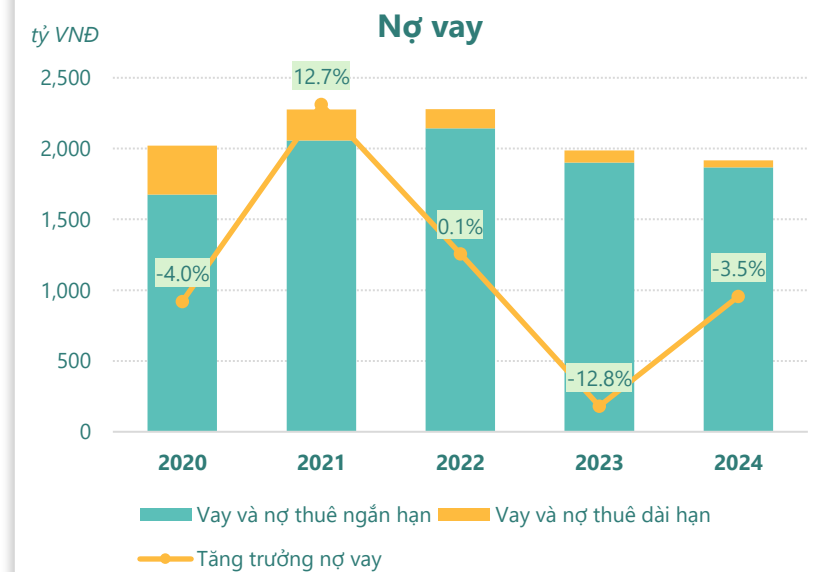
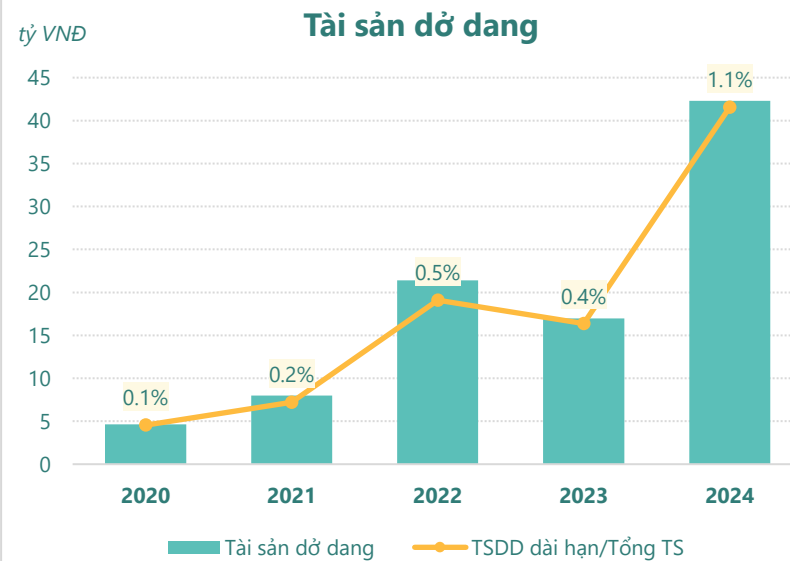
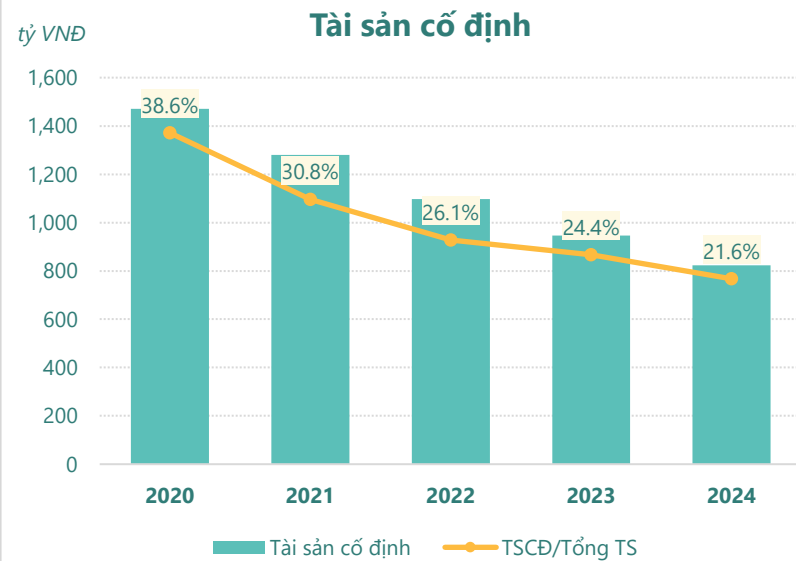
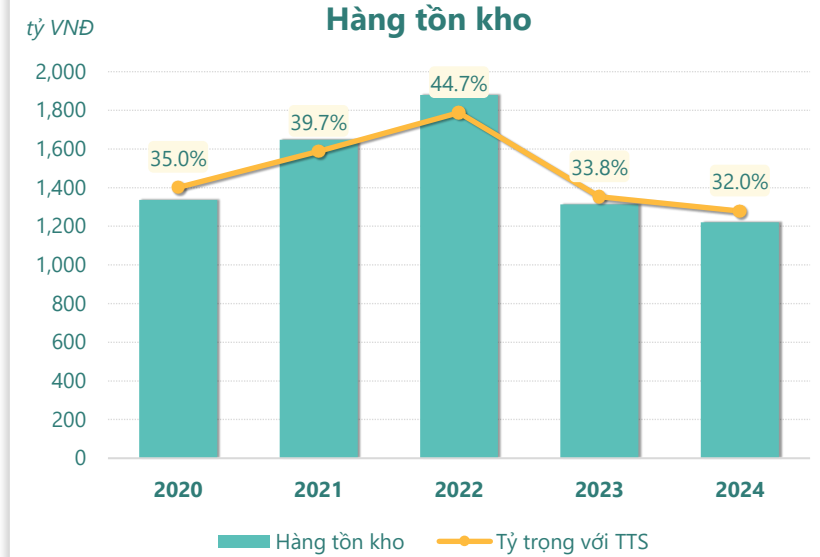
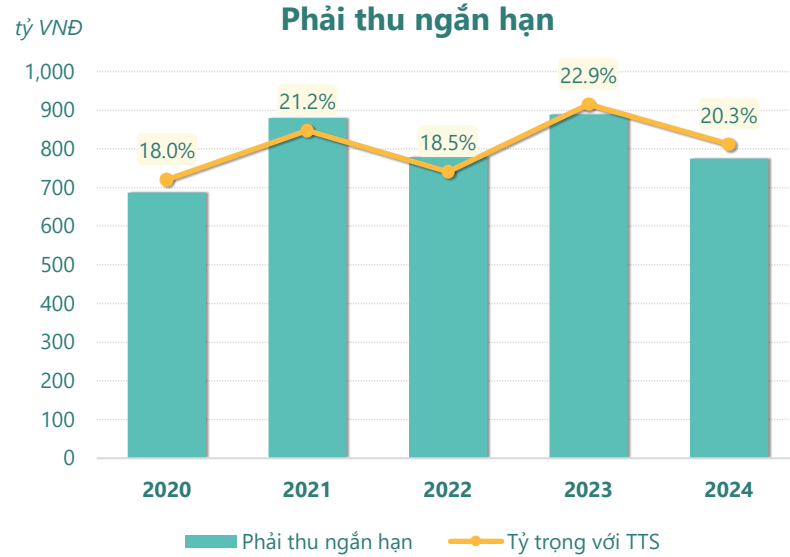
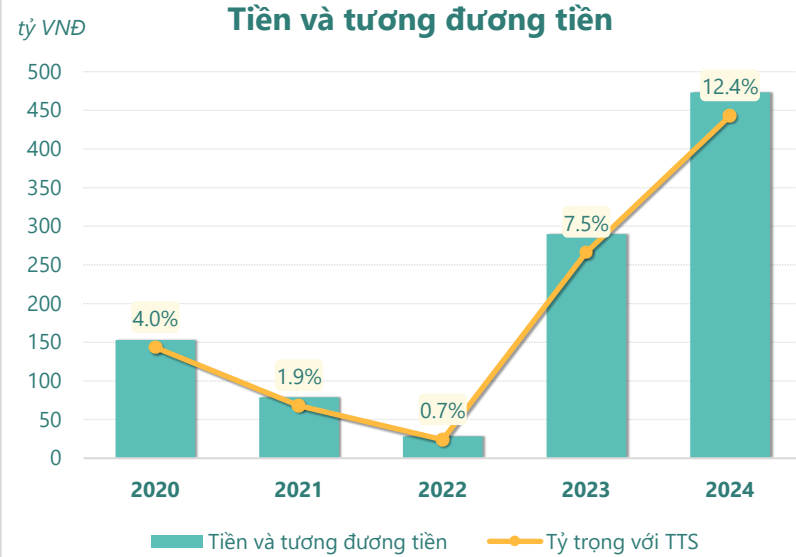


Tài sản dài hạn đạt **907.4** tỷ đồng giảm **11.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **23.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **21.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.11%.

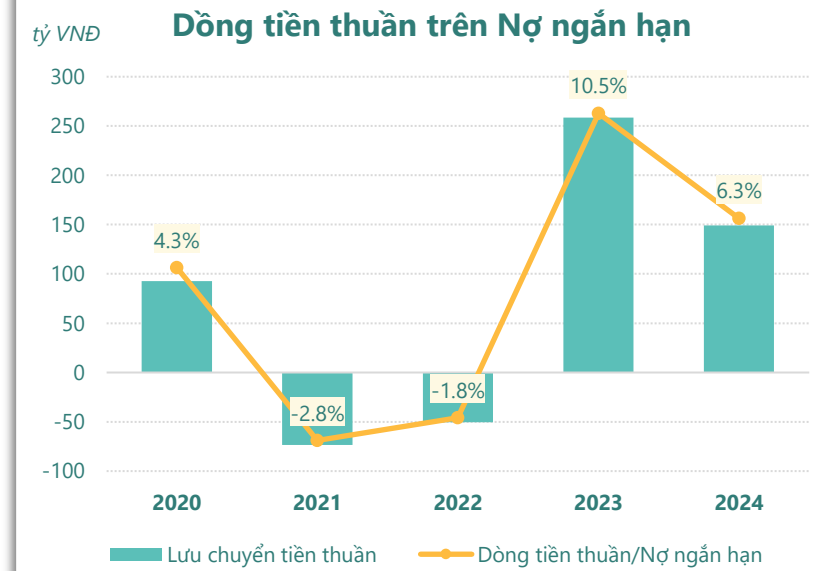
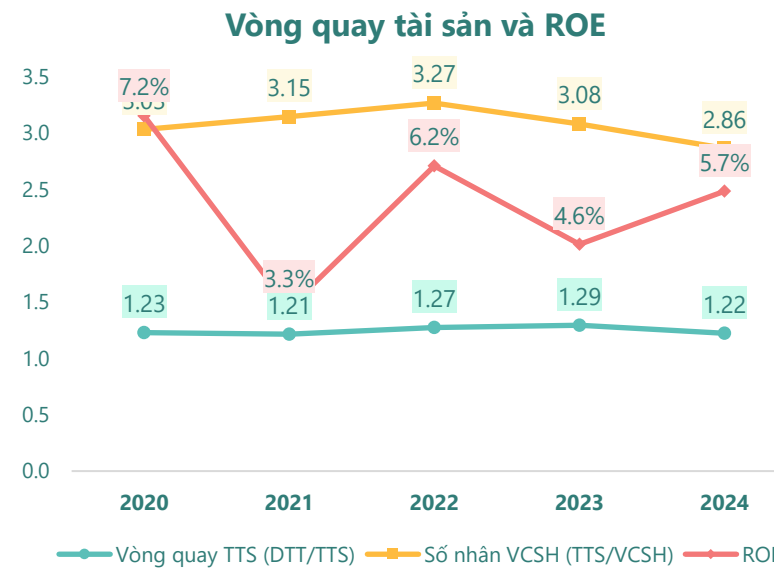
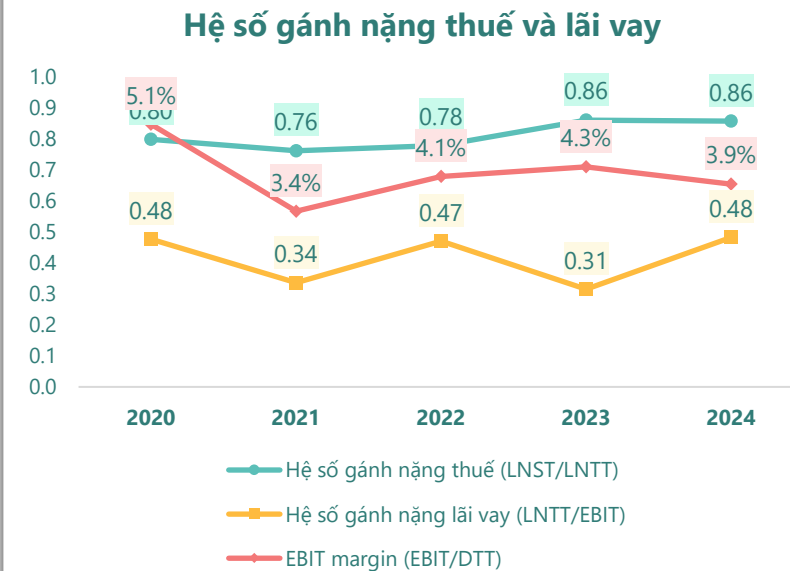
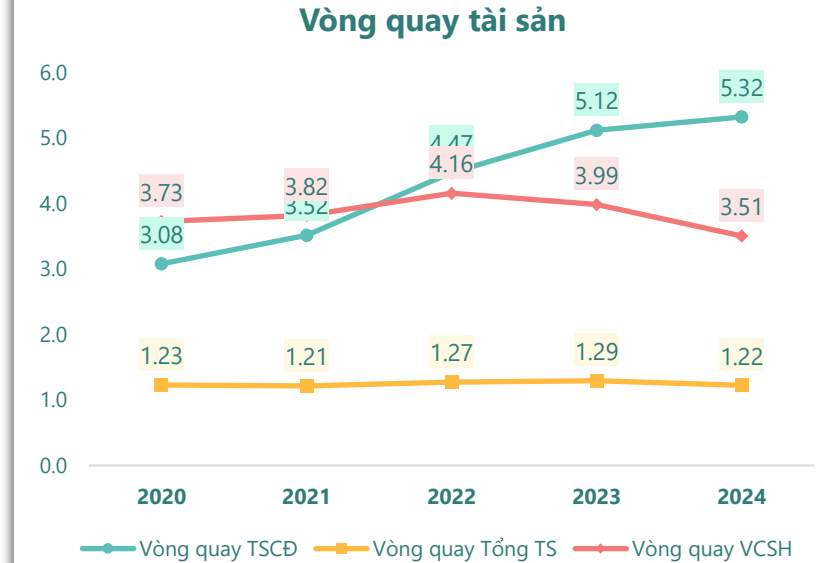
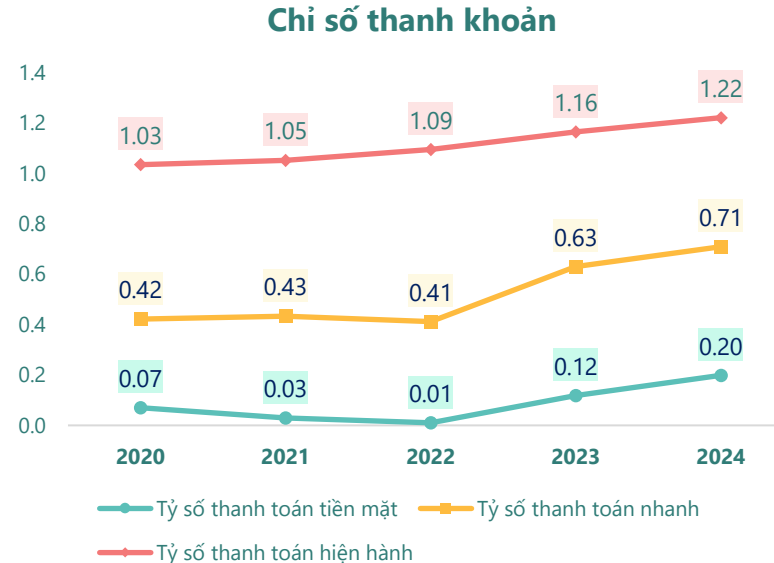
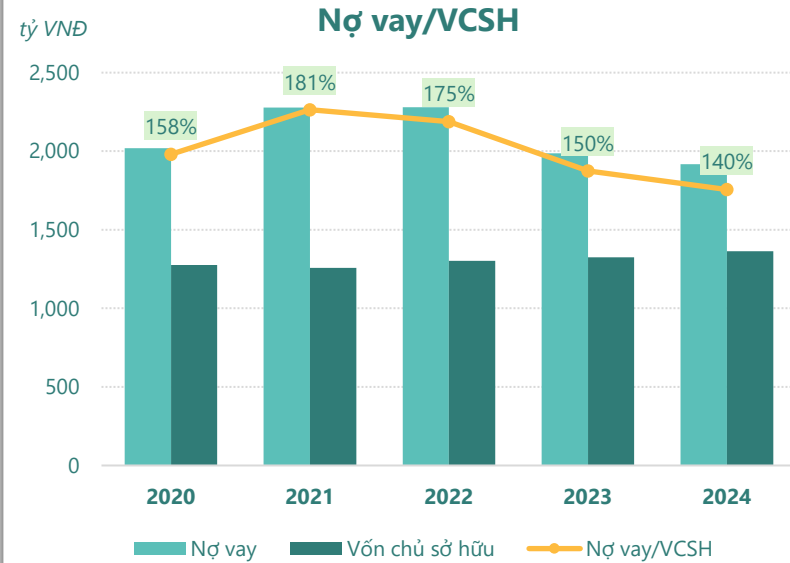
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,840	5,321	5,235	4,712
Giá vốn hàng bán	4,289	4,731	4,678	4,087
Lợi nhuận gộp	550	590	557	625
Doanh thu HĐTC	23.4	44.7	51.5	84.0
Chi phí TC	124	187	160	129
Chi phí lãi vay	109	115	153	95.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	208	174	200	214
Chi phí QLDN	173	166	186	296
LN thuần từ HĐKD	68.1	107	62.4	71.0
Lợi nhuận khác	-12.9	-5.67	7.82	18.1
LN trước thuế	55.2	102	70.2	89.1
Lợi nhuận sau thuế	42.0	79.2	60.4	76.3
LNST của CĐ cty mẹ	42.0	79.2	60.4	76.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-271	42.0	617	320
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.76	-24.2	-35.2	-69.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	207	-68.2	-323	-101
Tiền đầu kỳ	153	78.9	28.1	290
Lưu chuyển tiền thuần	-73.5	-50.4	258	149
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.53	-0.42	3.03	34.6
Tiền cuối kỳ	78.9	28.1	290	473

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	4,153	4,204	3,884	3,818
Tài sản ngắn hạn	2,803	3,012	2,863	2,910
Tiền và tương đương tiền	78.9	28.1	290	473
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	880	779	889	775
Hàng tồn kho	1,648	1,879	1,313	1,220
Tài sản ngắn hạn khác	196	326	371	441
Tài sản dài hạn	1,350	1,192	1,022	907
Phải thu dài hạn	8.99	9.02	0.99	0.99
Tài sản cố định	1,281	1,097	947	824
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	7.97	21.4	17.0	42.3
Đầu tư tài chính dài hạn	6.25	6.25	6.25	6.99
Tài sản dài hạn khác	46.1	57.7	50.9	33.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,896	2,903	2,560	2,453
Nợ ngắn hạn	2,664	2,751	2,458	2,383
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,056	2,143	1,900	1,868
Phải trả người bán ngắn hạn	284	336	341	265
Nợ dài hạn	232	152	102	70.4
Vay và nợ thuê dài hạn	221	136	86.7	48.7
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,257	1,301	1,324	1,364
Vốn chủ sở hữu	1,257	1,301	1,324	1,364
Vốn điều lệ	1,036	1,036	1,036	1,036
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0